

Số: /NQ-HĐND
“Dự thảo”

Đồng Phú, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ, KHÓA XII
KỲ HỌP THỨ HAI (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2013/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày .../5/2025 về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Phú.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Phú với những nội dung sau:

I. Nội dung phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Phú.

1. Phân bổ diện tích các loại đất đến năm 2030: (Đính kèm biểu số 01).

2. Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch huyện Đồng Phú: (Đính kèm biểu số 02).

3. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy

hoạch huyện Đồng Phú: (Đính kèm biểu số 03)

4. Diện tích cần đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch huyện Đồng Phú:

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0 ha, giảm 0,33 ha so với hiện trạng.

II. Giải pháp tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

1. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của quy hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố quy hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch.

2. Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

4. Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Tuyên truyền vận động Nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt như: xây dựng xã nông thôn mới; chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Đối với các công trình sử dụng bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

6. Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

7. Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 2. Giao cho UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ và tổ chức thực hiện các bước tiếp theo trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, ban hành

điều lệ quản lý xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được UBND tỉnh phê duyệt. Giao Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện và các vị đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị Quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện khóa XII, kỳ họp thứ hai (chuyên đề) thông qua ngày tháng năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- PCT.HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Công báo tỉnh;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- UBND huyện, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã – thị trấn;
- Phòng NN&MT;
- LĐVP, CV (HĐ);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Biểu số 01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND huyện)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiển	X. Tân Tiển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(15)	(15)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		93.445	-	93.445,11	100,00	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,50	12.353,11	7.190,16	13.592,47	9.087,88	6.248,06	3.433,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	82.285	-1.414,00	80.871,09	86,54	1.730,87	6.573,27	7.549,73	8.922,59	11.047,02	11.655,83	5.735,93	11.879,50	8.019,62	5.072,66	2.684,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25	-5,00	20,00	0,02	-	5,00	-	-	-	15,00	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	25	-5,00	20,00	0,02	-	5,00	-	-	-	15,00	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0	228,00	228,34	0,24	28,09	22,61	62,40	0,70	2,37	1,82	15,43	-	47,20	37,18	10,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62.281	-2.101,00	60.179,92	64,40	1.687,19	6.509,11	7.398,69	4.911,72	6.913,84	6.492,12	5.432,71	5.747,10	7.669,77	4.970,42	2.447,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.010	-	19.009,57	20,34	-	-	33,03	3.978,44	3.982,73	5.069,29	-	5.895,50	-	50,59	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.742	292,00	6.034,24	6,46	-	-	-	1.277,82	1.501,65	1.606,64	-	1.648,13	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		128,46	128,46	0,14	12,50	9,61	6,71	3,90	5,64	9,60	1,77	30,29	18,47	8,67	21,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		671,66	671,66	0,72	-	25,86	35,11	18,00	142,08	68,00	86,02	206,61	84,18	5,80	-
1.9	Đất làm muối	LM U		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		633,14	633,14	0,68	3,09	1,08	13,79	9,84	0,35	-	200,00	-	200,00	-	204,99
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.157	1.417,00	12.574,02	13,46	1.511,61	1.061,39	1.412,58	745,36	985,48	697,28	1.454,23	1.712,97	1.068,26	1.175,40	749,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	966	394,00	1.360,45	1,46	-	129,31	87,79	154,51	103,07	90,49	110,69	286,13	122,78	144,93	130,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	245	177,00	422,00	0,45	422,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	55	-22,00	32,88	0,04	15,84	0,44	1,76	1,20	1,14	3,50	3,42	0,73	1,72	2,12	1,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.268	-	1.267,85	1,36	31,70	-	7,96	-	35,98	-	1,75	376,19	244,48	492,43	77,36
2.5	Đất an ninh	CAN	37	-	37,03	0,04	4,41	0,15	15,93	0,20	0,20	0,20	0,15	15,20	0,20	0,20	0,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			209,03	0,22	45,76	22,57	10,15	44,59	6,63	8,68	14,58	8,67	22,72	12,16	12,52
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39	-	39,00	0,04	19,86	1,78	1,00	2,66	1,00	3,63	1,92	1,00	4,01	1,14	1,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiển	X. Tân Tiển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(15)	(15)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		32,65	32,65	0,03	-	-	0,15	32,50	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9	-	9,20	0,01	5,14	0,66	0,28	0,31	0,28	0,66	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97	-	97,37	0,10	13,72	18,03	7,17	7,37	2,95	2,66	8,99	6,33	11,78	9,79	8,58
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	30	-	29,88	0,03	6,40	2,10	1,55	1,75	2,21	1,73	3,44	1,01	5,93	1,03	2,73
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DM T		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1 0	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	-	0,93	0,00	0,64	-	-	-	0,19	-	0,10	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			3.400,62	3,64	429,86	147,69	729,19	31,74	358,58	195,29	555,39	492,47	181,81	81,15	197,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.594	-	1.594,45	1,71	292,43	-	500,00	-	-	-	303,02	449,00	50,00	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	341	-	341,07	0,36	59,98	-	-	-	69,00	-	39,00	-	-	-	173,09
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TM D	74	-	73,51	0,08	34,22	5,77	9,39	1,88	1,03	1,05	11,78	2,00	0,87	2,61	2,91
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	384	203,00	587,09	0,63	43,23	58,92	24,93	29,86	85,01	86,81	52,76	41,47	64,11	78,54	21,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17	788,00	804,50	0,86	-	83,00	194,87	-	203,54	107,43	148,83	-	66,83	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			4.111,40	4,40	436,36	631,68	306,28	403,19	312,01	249,95	651,16	327,09	285,97	269,92	237,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.723	-	2.722,86	2,91	229,76	169,79	297,65	383,28	292,64	219,76	292,57	235,58	268,17	195,46	138,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.121	-172,00	949,32	1,02	1,27	430,18	-	1,57	-	17,78	283,77	58,54	3,44	65,69	87,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát	DCT		11,19	11,19	0,01	-	-	-	-	-	-	11,09	-	-	-	0,10

[illegible]

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND huyện)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND huyện)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(14)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	219,80	-	-	-	-	-	43,60	-	176,20	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	295,39	-	15,80	1,40	13,80	20,83	44,90	16,66	176,20	-	5,80	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		86,21	34,69	4,52	5,01	3,83	5,66	2,98	11,11	0,40	6,20	4,08	7,73
	<i>Trong đó:</i>													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	57,07	27,62	1,12	2,57	2,83	3,36	2,50	7,51	-	2,12	2,18	5,26
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	21,06	3,17	1,10	2,44	1,00	2,30	0,48	2,60	0,40	3,60	1,90	2,07
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	8,08	3,90	2,30	-	-	-	-	1,00	-	0,48	-	0,40